

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2019/DS-PT

Ngày 16 - 4 - 2019

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Dần

Các thẩm phán: 1. Ông Y Phi KBuôn.

2. Ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Chi -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 52/2019/TLPT-DS ngày 30/01/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 71/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Thôn 12, xã EO, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị Mỹ D; HKTT: Thôn 8, xã EO, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Chỗ ở hiện nay: Thôn 6A, xã C, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn H1; HKTT: Thôn 8, xã EO, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Chỗ ở hiện nay: Thôn 6A, xã C, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk

4. *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Tôi và bà Trần Thị Mỹ D có quan hệ là hàng xóm với nhau. Vào ngày 15/12/2016 (Âm lịch) – Tức ngày 12/01/2017 (Dương lịch), tôi có cho bà D vay tổng số tiền là 126.000.000đ. Tại thời điểm vay bà D có xác lập cho tôi 02 chứng từ vay:

- Chứng từ thứ nhất, bà D xác nhận vay của tôi số tiền 56.000.000đ, lãi suất 1.500đ/01triệu/01 ngày, thời hạn vay là cuối tháng 12/2016 (âm lịch).

- Chứng từ thứ hai, bà D xác nhận vay của tôi số tiền 70.000.000đ, lãi suất 1.500đ/01triệu/01 ngày, thời hạn vay là tháng 01/2017 (âm lịch).

Tôi xác định, từ thời gian vay cho đến nay bà D mới trả cho tôi được 2.000.000đ trong khoản vay 56.000.000đ và chưa trả cho tôi một khoản lãi suất nào.

Trong đơn khởi kiện, tôi yêu cầu bà Trần Thị Mỹ D phải trả nợ, nhưng nay tôi xác định bà D vay tiền về phục vụ sinh hoạt trong gia đình, đầu tư cây trồng phát triển kinh tế gia đình nên tôi yêu cầu cả chồng bà D là ông Nguyễn Văn H1 phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà D trả toàn bộ nợ cho tôi.

Do quá hạn đã lâu, bà D không chịu trả nên tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ea Kar giải quyết buộc vợ chồng bà Trần Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn H1 phải trả cho tôi số tiền còn nợ là 124.000.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu đồng) và yêu cầu tính lãi suất phát sinh theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 12/4/2018, bị đơn bà Trần Thị Mỹ D trình bày:

Vào khoảng tháng 12/2016, tôi có vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 70.000.000đ với mục đích là về buôn bán nhưng do làm ăn thua lỗ nên không có tiền trả lại cho bà H. Đến ngày 15/12/2016 (âm lịch) hai bên xác nhận nợ và tính lãi, ký với nhau 01 giấy vay nợ 56.000.000đ và 01 giấy vay nợ 70.000.000đ. Tôi xác định khoản nợ 56.000.000đ là được bà H tính lãi từ số tiền gốc 70.000.000đ mà có. Do đó, tôi không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về số tiền 56.000.000đ, tôi chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 70.000.000đ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1. Ông H1 và bà D đã được triệu tập hợp lệ đến tòa án để làm việc, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa. Tuy nhiên ông H1 và bà D đều vắng mặt không có lý do.

Tại bản án sơ thẩm số 37/2018/DSST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1, 2, 4 Điều 161; khoản 1 Điều 162; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1, 5 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc vợ chồng bà Trần Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn H1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền: 193.721.235đ (Một trăm chín mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi một ngàn, hai trăm ba mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian thi hành án.

Xử lý tiền giám định: Buộc bà Trần Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền chi phí giám định là 4.320.000đ (Bốn triệu, ba trăm hai mươi ngàn đồng)

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/12/2018 Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar ban hành quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DSST ngày 29/11/2018 với nội dung: Bản án sơ thẩm tính sai lãi suất, buộc ông H1 có trách nhiệm liên đới cùng bà D trả nợ cho bà H là không có căn cứ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về trách nhiệm liên đới trả nợ và tính lại lãi suất.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Bị đơn và

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk vẫn giữ nguyên nội dung quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/12/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 138, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS – ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk theo nội dung kháng nghị .

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 296 BLTTDS.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar cho rằng cấp sơ thẩm tuyên buộc ông H1 liên đới với bà D trả nợ cho bà H là không có căn cứ, HĐXX thấy rằng:

[2.1] Việc vay mượn giữa bà D với bà H số tiền 124.000.000đ là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án bà H cung cấp 02 giấy vay tiền đều do ngày 15/12/2016 (âm lịch), trong đó có: 01 giấy vay 70.000.000đ, thời hạn vay đến hết tháng 01/2017 (âm lịch) và 01 giấy vay 56.000.000đ, thời hạn vay là trong vòng tháng 12/2016 (Bút lục số 05, 06). Cả hai giấy vay tiền trên đều do một mình bà D ký nhận nợ và không ghi mục đích vay. Các tài liệu này đã được Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk giám định và kết luận: Chữ viết có nội dung “Trần Thị D” là do bà Trần Thị Mỹ D viết ra (Bút lục 39). Bà H cho rằng bà D vay tiền để sử dụng vào mục đích thiết yếu của gia đình, còn bà D thì xác định: Bà vay khoản tiền 70.000.000đ để buôn bán; khoản tiền 56.000.000đ là do bà H tính lãi của khoản tiền 70.000.000đ. Như vậy, ở đây bà D đã thừa nhận mình vay 70.000.000đ để sử dụng vào mục đích

sinh hoạt, đầu tư phát triển kinh tế gia đình. Bên cạnh đó, tại cấp sơ thẩm bà D chỉ nộp cho Tòa án bản tự khai ngày 12/4/2018, ông H1 không tham gia tố tụng mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, cho nên ông H1, bà D phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 91, Điều 93, Điều 94, Điều 95, Điều 96 BLTTDS. Do đó, cấp sơ thẩm áp dụng Điều 27, 30 và 37 Luật hôn nhân gia đình buộc ông H1 phải liên đới với bà D trả cho bà H số tiền 70.000.000đ và lãi suất phát sinh là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung này là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Xét trách nhiệm liên đới trả nợ của ông H1 đối với khoản tiền 56.000.000đ do bà D vay của bà H thấy rằng: Bà D không thừa nhận có vay của bà H khoản tiền trên mà cho rằng khoản tiền 56.000.000đ này là lãi của khoản tiền 70.000.000đ. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày trên thì bà D không có chứng cứ để chứng minh và bà H cũng không thừa nhận. Cũng tương tự như vậy, bà H cho rằng khoản tiền trên bà D vay để sử dụng vào mục đích sinh hoạt trong gia đình nhưng bà H cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Trong khi đó, tại giấy vay tiền (bút lục 06) chỉ thể hiện một mình bà D ký vào giấy vay. Như vậy, đã có đủ căn cứ để xác định chỉ có một mình bà D vay số tiền 56.000.000đ của bà H, nên cấp sơ thẩm buộc ông H1 phải liên đới trả nợ với bà D là không có căn cứ, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar là có căn cứ. Bên cạnh đó, bà H cho rằng bà D đã trả cho bà 2.000.000đ trong khoản vay này nên HĐXX thấy cần buộc bà D phải trả cho bà H số tiền 54.000.000đ và lãi suất phát sinh là phù hợp.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar về nội dung cấp sơ thẩm tính sai lãi suất đối với khoản tiền 124.000.000đ là có căn cứ, bởi lẽ: Trong các giấy vay tiền tại bút lục 05 và 06 thể hiện: Lãi suất là “1,5 một triệu trên một ngày” nhưng thỏa thuận này không xác định cách tính lãi nên không xác định được lãi suất cụ thể là bao nhiêu. Quá trình tham gia tố tụng bà H cho rằng thỏa thuận trên có nghĩa là “1.500đ/01triệu/01 ngày” nhưng bà H không đưa ra được các chứng cứ để chứng minh. Như vậy, trong trường hợp này các bên đương sự có thỏa thuận lãi suất, nhưng không xác định rõ lãi suất nên lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Do đó, lãi suất của các khoản vay bao gồm lãi trong hạn, lãi suất chậm trả và lãi quá hạn, được tính lại như sau:

- Đối với khoản vay 70.000.000đ, giấy vay đề ngày 15/12/2016 âm lịch (tức ngày 12/01/2017 dương lịch), hai bên thỏa thuận trả trong vòng cuối tháng 01/2017 âm lịch, tức là ngày trả là ngày 30/01/2017 âm lịch (dương lịch ngày 26/02/2017).

+ Lãi suất trong hạn: Từ ngày 12/01/2017 đến ngày 26/02/2017 là 44 ngày = $(70.000.000đ \times 10\%/năm \times 44 \text{ ngày}) : 365 \text{ ngày} = 843.836đ$;

+Lãi suất chậm trả: $843.836đ \times 10\% \times 637 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 147.266đ$

+ Lãi suất quá hạn: Từ ngày 27/02/2017 đến ngày 29/11/2018 là 637 ngày = $(70.000.000đ \times 150\% \times 10\% \times 637 \text{ ngày}) : 365 \text{ ngày} = 18.324.658đ$.

=> Tổng lãi suất của khoản tiền 70.000.000đ là: $(843.836đ + 147.266đ + 18.324.658đ) = 19.315.760đ$.

- Đối với khoản vay 56.000.000đ, bà D đã trả được 2.000.000đ tiền nợ gốc, còn lại 54.000.000đ nợ gốc. Thời hạn vay từ ngày 15/12/2016 âm lịch (ngày 12/01/2017 dương lịch), hai bên thỏa thuận trả trong vòng tháng 12/2016 âm lịch, tức là ngày trả là 30/12/2016 âm lịch (ngày 27/01/2017 dương lịch).

+ Lãi suất trong hạn: Từ ngày 12/01/2017 đến ngày 27/01/2017 là 15 ngày = $(54.000.000đ \times 10\%/năm \times 15 \text{ ngày}) : 365 \text{ ngày} = 221.918đ$;

+Lãi suất chậm trả: $221.918 đ \times 10\% \times 666 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 40.492đ$.

+ Lãi suất quá hạn: Từ ngày 28/01/2017 đến ngày 29/11/2018 là 666 ngày = $(54.000.000đ \times 150\% \times 10\%/năm \times 666 \text{ ngày}) : 365 = 14.779.726đ$

=> Tổng lãi suất của khoản tiền 54.000.000đ là: $(221.918đ + 40.492đ + 14.779.726đ) = 15.042.136đ$.

[5] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu giám định chữ ký của bà H là có căn cứ nên bà H không phải chịu chi phí giám định. Bà Trần Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn H1 phải chịu 4.320.000đ chi phí giám định chữ ký theo giấy nhận tiền ngày 09/10/2018 của Phòng PC 45 Công an tỉnh Đắk Lắk. Bà H đã tạm ứng số tiền này nên cần buộc Bà Trần Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền chi phí giám định là 4.320.000đ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do được chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Được nhận lại 3.534.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0003363 ngày 30/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar.

Do chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn bà Trần Thị Mỹ D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, án phí được tính như sau:

+ Bà Trần Thị Mỹ D phải chịu: $5\%(70.000.000đ + 19.315.760đ)/2 + 5\%(54.000.000đ + 15.042.136đ) = 5.685.000đ$ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Nguyễn Văn H1 phải chịu: $5\%(70.000.000đ + 19.315.760đ)/2 = 2.232.894đ$ án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự không kháng cáo, chỉ có Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar kháng nghị nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar về trách nhiệm liên đới trả nợ của ông Nguyễn Văn H1 đối với khoản nợ 54.000.000đ và lãi suất phát sinh của tổng số tiền 124.000.000đ.

Không chấp nhận phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar về trách nhiệm liên đới trả nợ của ông Nguyễn Văn H1 đối với khoản tiền 70.000.000đ.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DSST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

- Buộc bà Trần Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 89.315.760đ (Trong đó có: 70.000.000đ tiền nợ gốc và 19.315.760đ tiền nợ lãi).

- Buộc bà Trần Thị Mỹ D phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 69.042.136 đồng (Trong đó có: 54.000.000đ tiền nợ gốc và 15.042.136đ tiền nợ lãi).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

[3] Về chi phí tố tụng: Buộc Bà Trần Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền chi phí giám định là 4.320.000đ

[4] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Trần Thị Mỹ D phải chịu 5.685.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Nguyễn Văn H1 phải chịu 2.232.894đ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại 3.534.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0003363 ngày 30/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện EK.

-Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar
- Chi cục THA huyện EK;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử tòa án;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Văn Công Dân

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THÀNH VIÊN HĐXX THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Công Bình

Y Phi Khuê

Y Thông Khuê